

Số: 138/TB/ĐLS-HĐQT

Lam Sơn, ngày 09 tháng 09 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn – huyện Thọ Xuân – tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/06/2024; Kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh niên độ tài chính từ 01/07/2023 đến 30/06/2024 so với cùng kỳ của Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và hợp nhất.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/09/2024 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>,

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ 01/07/2023 đến 30/06/2024.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Văn Tân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 44

SỐ T
C
HÀC
HÀ
HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 09 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 06 tháng 09 năm 2024, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 28 tháng 09 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2024

Hà Văn Xuyên

Hà Văn Xuyên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3383-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/07/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.520.154.590.369	1.020.359.870.784
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.828.566.477	7.155.404.880
111 1. Tiền		1.351.303.938	3.901.555.836
112 2. Các khoản tương đương tiền		35.477.262.539	3.253.849.044
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.700.000.000	9.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.700.000.000	9.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		443.126.256.901	343.245.257.787
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	205.181.739.678	118.931.156.388
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	197.895.340.750	157.204.674.089
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	28.000.000.000	28.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	41.746.912.584	61.350.698.120
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.697.736.111)	(22.741.270.810)
140 IV. Hàng tồn kho	10	996.793.914.332	656.268.887.354
141 1. Hàng tồn kho		1.022.135.331.649	660.277.144.865
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.341.417.317)	(4.008.257.511)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.705.852.659	4.690.320.763
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.291.979.017	4.178.910.179
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	413.873.642	511.410.584
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.413.208.247.126	1.476.180.524.539
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		32.909.102.375	7.089.725.495
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	32.909.102.375	7.089.725.495
220 II. Tài sản cố định		706.800.229.133	794.210.067.789
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	666.751.517.613	751.994.417.713
222 - Nguyên giá		2.726.535.843.019	2.693.213.805.117
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.059.784.325.406)	(1.941.219.387.404)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	40.048.711.520	42.215.650.076
228 - Nguyên giá		47.425.838.413	47.425.838.413
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.377.126.893)	(5.210.188.337)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		321.134.687.213	348.559.019.649
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	321.134.687.213	348.559.019.649
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	325.980.778.624	297.877.950.936
251 1. Đầu tư vào công ty con		306.746.610.952	306.746.610.952
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.500.000.000	21.500.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	5.251.145.800
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(87.516.978.128)	(65.619.805.816)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	30.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		26.383.449.781	28.443.760.670
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	26.383.449.781	28.443.760.670
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.933.362.837.495	2.496.540.395.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/07/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.217.052.752.864	865.837.410.709
310 I. Nợ ngắn hạn		1.184.372.697.561	805.785.657.613
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	127.897.918.286	130.855.645.699
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	104.073.143.868	21.646.007.332
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	51.533.281.137	12.799.392.964
314 4. Phải trả người lao động		13.904.626.214	4.642.143.213
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.578.592.746	1.747.708.819
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.813.595.942	3.884.346.128
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	830.006.068.388	623.674.682.951
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.565.470.980	6.535.730.507
330 II. Nợ dài hạn		32.680.055.303	60.051.753.096
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	2.358.313.943	31.088.313.943
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.335.000.000	2.735.000.000
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	23.986.741.360	26.228.439.153
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.716.310.084.631	1.630.702.984.614
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.703.958.698.870	1.615.744.035.793
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		801.350.510.000	745.479.930.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		801.350.510.000	745.479.930.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		589.325.869.293	587.011.743.761
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121.826.986.776	91.797.029.231
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.297.800.600	68.655.773.906
421b - LNST chưa phân phối năm nay		90.529.186.176	23.141.255.325
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	23	12.351.385.761	14.958.948.821
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		12.351.385.761	14.958.948.821
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.933.362.837.495	2.496.540.395.323

Hồ Thị Hậu

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 09 năm 2024

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.514.073.943.641	1.541.725.023.373
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.514.073.943.641	1.541.725.023.373
11	3. Giá vốn hàng bán	26	2.222.792.753.466	1.406.581.675.519
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		291.281.190.175	135.143.347.854
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	13.222.869.646	4.926.243.686
22	6. Chi phí tài chính	28	73.713.426.434	24.304.237.599
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		46.100.344.090	23.495.549.583
25	7. Chi phí bán hàng	29	50.766.663.257	47.226.840.383
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	62.148.816.142	40.702.839.002
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.875.153.988	27.835.674.556
31	10. Thu nhập khác	31	1.875.055.624	2.454.518.575
32	11. Chi phí khác	32	9.758.284.807	928.452.024
40	12. Lợi nhuận khác		(7.883.229.183)	1.526.066.551
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		109.991.924.805	29.361.741.107
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	19.462.738.629	6.220.485.782
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		90.529.186.176	23.141.255.325

Hồ Thị Hậu

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 09 năm 2024

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	109.991.924.805	29.361.741.107
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	122.792.194.479	158.667.851.923
03	- Các khoản dự phòng	51.004.920.119	(1.496.044.825)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.353.706.912	91.560.368
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.190.018.975)	(5.719.529.114)
06	- Chi phí lãi vay	46.100.344.090	23.495.549.583
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	320.053.071.430	204.401.129.042
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(130.535.884.766)	(36.656.751.563)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(361.858.186.784)	(177.938.626.653)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	129.728.746.433	28.488.965.691
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.947.242.051	8.288.260.145
14	- Tiền lãi vay đã trả	(46.027.716.327)	(23.723.417.680)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.596.593.096)	(8.115.460.961)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.400.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.984.385.059)	(17.247.605.129)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(95.273.706.118)	(20.103.507.108)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(12.879.398.728)	(52.241.114.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.630.083.930	3.973.474.887
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(169.200.000.000)	(41.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	89.000.000.000	15.150.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.474.153.623	1.111.854.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(83.975.161.175)	(73.505.785.374)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.879.620.397.038	1.260.170.278.363
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.670.690.116.202)	(1.193.171.495.814)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.199.923)	(6.541.044)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	208.922.080.913	66.992.241.505

11
NC
HỆ
KI
AA
VK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		29.673.213.620	(26.617.050.977)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.155.404.880	33.864.016.225
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52.023)	(91.560.368)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>36.828.566.477</u>	<u>7.155.404.880</u>

Hồ Thị Hậu
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 06 tháng 09 năm 2024

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

75-
TY
THU
:M
S
:M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 801.350.510.000 VND (Tám trăm linh một tỷ, ba trăm năm mươi triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương 80.135.051 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 488 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 516 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các hoạt động nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay có sự cải thiện đáng kể so với năm trước chủ yếu do tình hình giá đường trên thế giới biến động tốt với mức giá tăng so với năm trước và giữ tương đối ổn định, cùng với đó Công ty tăng sản lượng sản xuất và bán ra. Điều này giúp Công ty vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và bán hàng
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Văn phòng giới thiệu sản phẩm
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường
Nhà máy đường phen	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Cho thuê nhà máy

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh	Cho thuê nhà máy
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý vùng nguyên liệu mía
Nhà máy Lavina Food	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa, nước từ mía

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi phát sinh suy giảm giá trị các khoản đầu tư hoặc đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết hoặc tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tháng trong năm tài chính, ghi nhận vào Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong năm.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây xanh lâu năm	08 - 23 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất mía đường như: chi phí kiểm tu, sửa chữa nhà máy, chi phí hỗ trợ ngọn giống mía cho hộ dân, ... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sửa chữa, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Chiết khấu thanh toán;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/07/2023
	VND	VND
Tiền mặt	87.232.458	198.238.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.264.071.480	3.703.317.198
Các khoản tương đương tiền	35.477.262.539	3.253.849.044
	<u>36.828.566.477</u>	<u>7.155.404.880</u>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn có kỳ hạn từ 07 ngày đến 03 tháng với lãi suất từ 0,5%/năm đến 2,7 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	39.700.000.000	-	9.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	39.700.000.000	-	9.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	80.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	80.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	119.700.000.000	-	39.000.000.000	-

(i) Tại ngày 30/06/2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với số dư tại ngày 30/06/2024 lần lượt là 30 tỷ VND và 8,2 tỷ VND đang được cầm cố bảo đảm cho khoản vay tại chính các Ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 15).

(ii): Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Mã trái phiếu	Bên phát hành	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Số lượng	Mệnh giá VND	Giá gốc VND
CTG1929T2/02_482 (*)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	29/10/2029	3.000	10.000.000	30.000.000.000
CTG2232T2/01_09 (*)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	20/07/2033	500.000	100.000	50.000.000.000
							80.000.000.000	80.000.000.000

(*): Các trái phiếu này được cầm cố để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	306.746.610.952	(66.016.978.128)	306.746.610.952	(44.119.805.816)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	139.000.000.000	(22.738.131.770)	139.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	100.737.621.024	(42.942.394.480)	100.737.621.024	(43.783.353.938)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	13.950.000.000	-	13.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	13.500.000.000	(336.451.878)	13.500.000.000	(336.451.878)
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	8.300.000.000	-	8.300.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	9.862.396.042	-	9.862.396.042	-
Đầu tư vào công ty liên kết	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	5.251.145.800	-	5.251.145.800	-
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-
	333.497.756.752	(87.516.978.128)	333.497.756.752	(65.619.805.816)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 40.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hoá	43,59%	66,67%	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Sản xuất các loại rượu
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Hà Nội	0,68%	0,68%	Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Hà Nội	18,97%	18,97%	Buôn bán thực phẩm

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	4.618.752.238	(2.921.603.000)	3.670.402.219	(2.921.603.000)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.921.603.000	(2.921.603.000)	2.921.603.000	(2.921.603.000)
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	1.557.504.715	-	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	112.672.282	-	15.680.000	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	-	-	12.489.491	-
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	26.972.241	-	7.029.728	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	-	-	713.600.000	-
b) Bên khác	200.562.987.440	(6.944.943.840)	115.260.754.169	(3.730.981.978)
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	156.494.168.250	-	81.406.080.000	-
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	12.282.118.218	-	3.466.255.960	-
- Hekou Mingcheng Technology Trade Co., Ltd	7.933.917.420	-	9.236.670.144	-
- Kunming Ang Kun Import And Export Trade Co., Ltd	7.052.371.040	-	-	-
- Các khách hàng khác	16.800.412.512	(6.944.943.840)	21.151.748.065	(3.730.981.978)
	205.181.739.678	(9.866.546.840)	118.931.156.388	(6.652.584.978)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	35.101.341.740	(6.634.273.008)	30.254.852.989	(6.634.273.008)
- Hiệp hội mía đường Lam Sơn	-	-	2.763.347.082	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	27.639.277.932	-	19.670.621.629	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	827.790.800	-	1.186.611.270	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	882.000.000	(882.000.000)	882.000.000	(882.000.000)
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	5.752.273.008	(5.752.273.008)	5.752.273.008	(5.752.273.008)

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Bên khác	162.793.999.010	(3.942.886.906)	126.949.821.100	(224.352.518)
- Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	124.600.966.325	(3.542.886.906)	117.103.992.799	(49.452.518)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	12.169.500.000	-	-	-
- Czarnikow Group Limited	9.733.093.949	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	16.290.438.736	(400.000.000)	9.845.828.301	(174.900.000)
	197.895.340.750	(10.577.159.914)	157.204.674.089	(6.858.625.526)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2024, khoản phải thu về cho vay Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (Công ty con của Công ty) số tiền 28.000.000.000 VND theo Hợp đồng vay vốn số 01/2024HĐ/LSC-TPH ngày 08/05/2024. Hạn mức cấp vốn của khoản cho vay là 45.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2024. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay thay đổi theo tháng căn cứ theo lãi suất vay bình quân tại các ngân hàng thương mại, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón (*)	9.990.886.200	-	42.899.988.575	-
- Cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.083.003.503	(726.000.000)	3.088.225.889	(726.000.000)
- Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu	6.725.998.190	-	1.522.874.238	-
- Các khoản ký quỹ	10.265.653.232	-	857.765.929	-
- Các khoản chi hộ	4.265.777.584	-	-	-
- Phải thu khác	911.533.569	(23.969.051)	4.477.783.183	-
	41.746.912.584	(9.254.029.357)	61.350.698.120	(9.230.060.306)
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	24.185.595.834	(8.504.060.306)	55.814.930.541	(8.504.060.306)
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	9.990.886.200	-	42.899.988.575	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	-	-	3.114.075.681	-
- Các cán bộ quản lý chủ chốt	-	-	1.296.805.979	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	5.690.649.328	-	-	-

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	17.561.316.750	(749.969.051)	5.535.767.579	(726.000.000)
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.966.468.799	-	1.369.315.069	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	9.110.424.777	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.484.423.174	(749.969.051)	4.166.452.510	(726.000.000)
	41.746.912.584	(9.254.029.357)	61.350.698.120	(9.230.060.306)
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón (*)	32.909.102.375	-	-	-
- Phải thu lãi cho vay	-	-	2.045.228.042	-
- Các khoản chi hộ	-	-	5.044.497.453	-
	32.909.102.375	-	7.089.725.495	-
b2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	-	-	7.089.725.495	-
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	32.909.102.375	-	-	-
	32.909.102.375	-	7.089.725.495	-

(*): Đây là khoản chi hộ tiền hỗ trợ phân bón vụ 2022/2023 cho người trồng mía phải thu từ Hiệp hội Mía đường Lam Sơn để đảm bảo duy trì ổn định và phát triển vùng nguyên liệu mía cho Công ty. Khoản phải thu này được thanh toán trong thời hạn 3 năm và được bảo đảm bằng 16.651.477 cổ phần LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.697.736.111	-	22.741.270.810	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.866.546.840	-	6.652.584.978	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển	2.921.603.000	-	2.921.603.000	-
- Các khách hàng khác	6.944.943.840	-	3.730.981.978	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.577.159.914	-	6.858.625.526	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển	882.000.000	-	882.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	5.752.273.008	-	5.752.273.008	-
- Các nhà cung cấp khác	3.942.886.906	-	224.352.518	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.254.029.357	-	9.230.060.306	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển	8.504.060.306	-	8.504.060.306	-
- Các đối tượng khác	749.969.051	-	726.000.000	-
	29.697.736.111	-	22.741.270.810	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.883.292.413	(10.535.127.403)	33.836.284.164	(1.515.936.845)
Công cụ, dụng cụ	855.838.075	-	1.557.222.491	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.648.340.716	-	12.896.194.994	-
Thành phẩm	967.686.859.131	(14.717.839.914)	569.430.618.181	(2.492.320.666)
Hàng hóa	17.061.001.314	(88.450.000)	42.556.825.035	-
	1.022.135.331.649	(25.341.417.317)	660.277.144.865	(4.008.257.511)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/07/2023
	VND	VND
Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam (i)	272.308.494.381	267.825.331.456
Dự án đầu tư hệ thống nước mía cô đặc (ii)	17.695.671.956	47.186.522.063
Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (iii)	13.339.683.931	13.339.683.931
Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (iv)	17.049.797.421	17.026.649.273
Dự án khác	741.039.524	3.180.832.926
	321.134.687.213	348.559.019.649

- (i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:
- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
 - Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, tham quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
 - Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
 - Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m², chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m², Giai đoạn 2: 391.157,6 m², Giai đoạn 3: 134.773 m².
 - Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.
 - Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: Dự án đã hoàn thành 90% giá trị đầu tư dự án. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục giao đất, cho thuê đất để tiếp tục triển khai hoàn thiện dự án và đưa vào sử dụng.
- (ii) Dự án đầu tư hệ thống nước mía cô đặc được đầu tư từ nguồn vốn tự có và vốn vay ngân hàng với tổng mức đầu tư 50 tỷ VND. Dự án được thực hiện từ năm 2020, trong năm Công ty đã tăng tài sản cố định đối với một số hạng mục đã hoàn thành để đưa vào sử dụng sản xuất nước mía cô đặc, số dư còn lại cuối năm là thuộc hạng mục Hệ thống chiết rót, tiệt trùng, đóng bịch chưa hoàn thành lắp đặt.
- (iii) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn. Dự án đã chuyển giao về Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn (Công ty con của Công ty) quản lý và sử dụng. Công ty đang hoàn tất thủ tục ký kết hợp đồng thuê đất với cơ quan có thẩm quyền để bàn giao chi phí về Công ty con này.
- (iv) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn. Công ty đã trình hồ sơ quyết toán chi phí và cơ quan có thẩm quyền đang thẩm định, phê duyệt chi phí này.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	552.496.430.425	2.073.508.508.975	46.276.011.231	20.399.464.486	533.390.000	2.693.213.805.117
- Mua trong năm	-	1.350.037.753	565.629.630	-	-	1.915.667.383
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.123.572.823	34.743.857.568	520.633.390	-	-	38.388.063.781
- Thanh lý, nhượng bán	(3.484.687.147)	(3.023.097.675)	-	(473.908.440)	-	(6.981.693.262)
- Phân loại lại	(31.030.582.592)	30.894.495.223	136.087.369	-	-	-
Số dư cuối năm	521.104.733.509	2.137.473.801.844	47.498.361.620	19.925.556.046	533.390.000	2.726.535.843.019
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	286.345.083.720	1.593.599.409.619	40.637.261.543	20.220.672.850	416.959.672	1.941.219.387.404
- Khấu hao trong năm	22.786.732.993	101.290.494.009	1.327.379.972	61.231.762	8.678.040	125.474.516.776
- Thanh lý, nhượng bán	(3.467.458.722)	(2.968.211.612)	-	(473.908.440)	-	(6.909.578.774)
- Phân loại lại	491.875.711	29.308.291	(521.184.002)	-	-	-
Số dư cuối năm	306.156.233.702	1.691.951.000.307	41.443.457.513	19.807.996.172	425.637.712	2.059.784.325.406
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	266.151.346.705	479.909.099.356	5.638.749.688	178.791.636	116.430.328	751.994.417.713
Tại ngày cuối năm	214.948.499.807	445.522.801.537	6.054.904.107	117.559.874	107.752.288	666.751.517.613

- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.204.264.818.791 VND.
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Lam Sơn Sao Vàng và Nhà máy gạch Lam Sơn Bá Thước với giá trị còn lại là 13.172.479.989 VND đang được sử dụng để cho bên thứ 3 thuê sử dụng.

Ấn
K
Đ
C
Đ
Đ

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Số dư cuối năm	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.354.514.414	2.855.673.923	5.210.188.337
- Khấu hao trong năm	263.155.944	1.903.782.612	2.166.938.556
Số dư cuối năm	2.617.670.358	4.759.456.535	7.377.126.893
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.841.063.103	12.374.586.973	42.215.650.076
Tại ngày cuối năm	29.577.907.159	10.470.804.361	40.048.711.520

- (*) Trong đó, Quyền sử dụng đất tại huyện Bá Thước và huyện Thọ Xuân có thời gian sử dụng đất là 50 năm với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 30/06/2024 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.617.670.358 VND (tại 30/06/2023 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.354.514.414 VND).
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/07/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	635.473.942	2.051.274.201
Các khoản khác	2.656.505.075	2.127.635.978
	3.291.979.017	4.178.910.179
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	26.091.231.540	27.244.661.436
Công cụ, dụng cụ	292.218.241	1.199.099.234
	26.383.449.781	28.443.760.670

15 . VAY

	01/07/2023		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	620.074.682.951	620.074.682.951	1.880.621.501.639	1.670.690.116.202	830.006.068.388	830.006.068.388
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-
	623.674.682.951	623.674.682.951	1.880.621.501.639	1.674.290.116.202	830.006.068.388	830.006.068.388
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000
	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)	-	(3.600.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.735.000.000	2.735.000.000			6.335.000.000	6.335.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/07/2023
						VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND 5,30%	06 tháng	2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (1)	256.514.802.225	232.474.673.490
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	VND 3,80% - 5,51%	06 tháng	2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (2)	46.879.557.419	124.274.460.035
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND 4,00% - 5,20%	06 tháng	2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (3)	48.175.888.311	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND, USD 5,50% - 6,10%	03 - 08 tháng	2024	Phát hành LC phục vụ mục đích mua nguyên liệu sản xuất	Tài sản bảo đảm (4)	304.981.050.969	90.398.727.355
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	VND 5,50%	06 tháng	2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm và tín chấp (5)	-	97.929.822.071
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa ("SeABank")	VND 5,00% - 5,40%	05 tháng	2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (6)	35.350.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND 3,60% - 4,00%	06 tháng	2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	13.736.841.239	24.997.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa ("ACB")	VND 4,50% - 6,50%	08 tháng	2024 - 2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (7)	124.367.928.225	-
						830.006.068.388	620.074.682.951

(1) Các khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2; bất động sản của Công ty tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 80 tỷ VND.

(2) Khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.

(3) Khoản vay được bảo đảm bởi máy ép thuộc Nhà máy nước mía đình đường té bảo; Cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân và bảo lãnh cá nhân của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty.

(4) Khoản vay được bảo đảm bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía.

(5) Khoản vay được bảo đảm bởi 15.442.500 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Cổ đông lớn của Công ty và quyền đòi nợ các khách hàng.

(6) Khoản vay được bảo đảm bởi số dư hợp đồng tiền gửi tại SeABank, trị giá 8,2 tỷ VND và bảo lãnh cá nhân của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty.

(7) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại ACB, trị giá 30 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2024		01/07/2023
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
- Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	VND	5,5%	2028	Tín chấp	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Công đoàn Công ty	VND	5,0% - 7,0%	2026 - 2028	Tín chấp	4.600.000.000	-	4.600.000.000
- Ông Lê Xuân Bách	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	2026	Tín chấp	735.000.000	-	735.000.000
					6.335.000.000	-	6.335.000.000
							(3.600.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							2.735.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/07/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	97.282.669.553	97.282.669.553	89.742.543.683	89.742.543.683
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	91.409.482.500	91.409.482.500	70.226.382.138	70.226.382.138
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	-	-	13.642.974.492	13.642.974.492
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053
b) Bên khác	30.615.248.733	30.615.248.733	41.113.102.016	41.113.102.016
- Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	9.250.288.146	9.250.288.146	8.507.301.864	8.507.301.864
- Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co., Ltd	6.863.888.350	6.863.888.350	6.312.578.510	6.312.578.510
- Các nhà cung cấp khác	14.501.072.237	14.501.072.237	26.293.221.642	26.293.221.642
	<u>127.897.918.286</u>	<u>127.897.918.286</u>	<u>130.855.645.699</u>	<u>130.855.645.699</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/07/2023
	VND	VND
a) Bên liên quan	93.451.654.856	155.470.000
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	145.870.000	145.870.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	26.913.304.856	9.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	66.392.480.000	-
b) Bên khác	10.621.489.012	11.286.219.332
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Phương Bắc BN	-	10.204.318.000
- Công ty TNHH Toàn Lộc	509.053.389	7.961.267.955
- Các khách hàng khác	10.112.435.623	3.324.951.377
	<u>104.073.143.868</u>	<u>21.646.007.332</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.245.948.148	84.683.435.122	76.255.504.632	-	14.673.878.638
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	31.342.056.413	15.683.952.413	-	15.658.104.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.046.951.126	19.462.738.629	7.596.593.096	-	17.913.096.659
Thuế thu nhập cá nhân	511.410.584	-	362.716.699	265.179.757	413.873.642	-
Thuế tài nguyên	-	-	34.743.536	34.743.536	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.500.270.592	3.500.270.592	-	-
Các loại thuế khác	-	506.493.690	197.921.700	704.415.390	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.473.717.571	185.515.731	-	3.288.201.840
	511.410.584	12.799.392.964	143.057.600.262	104.226.175.147	413.873.642	51.533.281.137

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/07/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	979.781.044	907.153.281
Chi phí phải trả các vùng nguyên liệu trồng mía	2.382.797.000	-
Lãi chậm trả tiền thuế nhập khẩu	5.361.413.100	-
Chi phí phải trả khác	854.601.602	840.555.538
	9.578.592.746	1.747.708.819

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/07/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.714.655.762	1.053.315.246
Bảo hiểm xã hội	-	7.911.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.368.284.315	2.376.086.671
Tiền thưởng đạt lợi nhuận năm 2023 - 2024	5.789.048.674	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.941.607.191	447.032.481
	11.813.595.942	3.884.346.128
b) Dài hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	28.700.000.000
Phải trả tiền mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.000.000	1.530.000.000
	2.358.313.943	31.088.313.943
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	858.313.943	858.313.943
	858.313.943	858.313.943

21 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		
Số đầu năm	26.228.439.153	28.476.345.585
Khấu hao trong năm	(2.241.697.793)	(2.247.906.432)
	23.986.741.360	26.228.439.153

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	191.455.332.801	582.756.412.747	122.647.038.059	1.596.858.783.607
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	23.141.255.325	23.141.255.325
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.255.331.014	(4.255.331.014)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.255.331.014)	(4.255.331.014)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	45.479.930.000	-	-	(45.479.930.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(672.125)	(672.125)
Số dư cuối năm trước	745.479.930.000	191.455.332.801	587.011.743.761	91.797.029.231	1.615.744.035.793
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	90.529.186.176	90.529.186.176
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.314.125.532	(2.314.125.532)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.314.125.532)	(2.314.125.532)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	55.870.580.000	-	-	(55.870.580.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(397.567)	(397.567)
Số dư cuối năm nay	801.350.510.000	191.455.332.801	589.325.869.293	121.826.986.776	1.703.958.698.870

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 250NQ/2023/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2022 - 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 30/06/2023		91.797.029.231
- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang		68.655.773.906
- Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2022 - 2023		23.141.255.325
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	2.314.125.532
Trích quỹ khen thưởng	5,00	1.157.062.766
Trích quỹ phúc lợi	5,00	1.157.062.766
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)		55.870.580.000

(*) Trong năm, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 250NQ/2023/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2023 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30NQ/ĐLS-HĐQT ngày 29/02/2024, số 50NQ/ĐLS-HĐQT ngày 28/03/2024 v/v Thông qua ngày đăng ký cuối cùng thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 - 2023:
- + Số lượng cổ phiếu phát hành: 5.591.099 cổ phiếu (Tỷ lệ 7,5%, tương ứng với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:7,5);
- + Tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành dự kiến: 80.139.092 cổ phiếu;
- + Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu;
- + Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
- Kết quả thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 69NQ/ĐLS-HĐQT ngày 25/04/2024:
- + Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 5.587.058 cổ phiếu;
- + Tổng số lượng cổ phiếu sau phát hành: 80.135.051 cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/07/2023 VND	Tỷ lệ %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	179.003.370.000	22,34	166.514.770.000	22,34
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	83.983.620.000	10,48	48.277.680.000	6,48
Các cổ đông khác	538.363.520.000	67,18	530.687.480.000	71,18
	801.350.510.000	100,00	745.479.930.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	745.479.930.000	700.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	55.870.580.000	45.479.930.000
- Vốn góp cuối năm	801.350.510.000	745.479.930.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.376.086.671	2.381.955.590
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	55.870.977.567	45.480.602.125
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	55.870.977.567	45.480.602.125
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	55.878.779.923	45.486.471.044
+ <i>Cổ tức trả bằng Tiền</i>	8.199.923	6.541.044
+ <i>Cổ tức trả bằng cổ phiếu</i>	55.870.580.000	45.479.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	2.368.284.315	2.376.086.671

d) Cổ phiếu	30/06/2024	01/07/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.135.051	74.547.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.135.051	74.547.993
- Cổ phiếu phổ thông	80.135.051	74.547.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.135.051	74.547.993
- Cổ phiếu phổ thông	80.135.051	74.547.993
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2024	01/07/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	589.325.869.293	587.011.743.761
	<u>589.325.869.293</u>	<u>587.011.743.761</u>

23 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

a) Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	5.281.087.975
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.969.816.000	2.400.000.000
Chi sự nghiệp	(1.969.816.000)	(7.681.087.975)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

b) Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	14.958.948.821	17.566.148.729
Khấu hao trong năm	(2.607.563.060)	(2.607.199.908)
Số cuối năm	<u>12.351.385.761</u>	<u>14.958.948.821</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/07/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.513.867.500	2.330.986.500
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.055.470.000	9.323.946.000
- Trên 5 năm	8.331.217.967	10.056.117.840

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2024	01/07/2023
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan	-	43.333.770.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	-	5.389.820.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	-	37.943.950.000
Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác	-	97.741.160.000
	-	141.074.930.000

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/07/2023
- USD	16.927,22	113.201,41
- EUR	-	116,18

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	241.525.815.124	428.234.551.705
Doanh thu bán thành phẩm	2.256.432.786.393	1.094.430.477.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.115.342.124	19.059.994.330
	2.514.073.943.641	1.541.725.023.373
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	593.194.994.962	581.002.608.411

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.943.783.380	428.213.566.055
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.945.625.034.714	958.809.153.160
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.890.775.566	19.580.937.674
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.333.159.806	(21.981.370)
	2.222.792.753.466	1.406.581.675.519

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	10.632.049.533	3.636.310.729
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.590.820.113	1.289.932.957
	13.222.869.646	4.926.243.686
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.424.809.414	798.939.177

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	46.100.344.090	23.495.549.583
Chiết khấu thanh toán	2.838.204.754	151.857.014
Phí giao dịch phát sinh	21.781.461	1.364.323.670
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	502.216.905	764.969.443
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.353.706.912	151.857.014
Dự phòng tổn thất đầu tư	21.897.172.312	(1.624.319.125)
	73.713.426.434	24.304.237.599
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	1.968.984.785	-

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.032.305	341.482.068
Chi phí nhân công	8.609.799.454	5.241.612.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.682.082.082	2.942.217.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.787.061.797	35.740.581.980
Chi phí khác bằng tiền	4.270.687.619	2.960.946.511
	50.766.663.257	47.226.840.383
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	15.133.570.187	27.243.964.284

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.472.087	267.669.062
Chi phí nhân công	27.714.584.197	15.074.681.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.453.816.228	9.339.843.492
Tiền thuê đất, phí và lệ phí	2.195.373.984	4.591.035.417
Chi phí dự phòng	7.774.588.001	150.255.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.654.555.155	3.857.748.590
Chi phí khác bằng tiền	10.187.426.490	7.421.604.976
	62.148.816.142	40.702.839.002
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	1.346.212.410	1.158.282.457

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.557.969.442	2.083.218.385
Các khoản khác	317.086.182	371.300.190
	1.875.055.624	2.454.518.575

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	223.834.446	223.834.443
Các khoản phạt thuế	8.675.114.940	-
Các khoản khác	859.335.421	704.617.581
	9.758.284.807	928.452.024

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	109.991.924.805	29.361.741.107
Các khoản điều chỉnh tăng	15.965.979.657	9.241.323.280
- Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	-	223.834.443
- Chi phí khấu hao TSCĐ tạm dừng hoạt động	582.919.446	8.046.752.797
- Các khoản phạt	8.675.114.940	518.697.860
- Chi phí không được trừ khác	6.707.945.271	452.038.180
Thu nhập chịu thuế TNDN	125.957.904.462	38.603.064.387
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	(16.141.087.111)	-
- Thu nhập chịu thuế suất 15%	142.098.991.573	38.603.064.387
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.086.631.314	5.790.459.658
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.376.107.315	430.026.124
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.046.951.126	7.941.926.305
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.596.593.096)	(8.115.460.961)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.913.096.659	6.046.951.126

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.158.680.403.960	993.917.963.074
Chi phí nhân công	51.031.525.688	26.080.528.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.209.275.033	158.444.017.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.832.340.164	50.753.056.619
Chi phí khác bằng tiền	86.911.543.505	59.151.949.325
	2.464.665.088.350	1.288.347.514.693

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và tương đương tiền	36.741.334.019	-	-	36.741.334.019
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.808.076.065	32.909.102.375	-	260.717.178.440
Các khoản cho vay	67.700.000.000	-	-	67.700.000.000
	332.249.410.084	32.909.102.375	-	365.158.512.459
Tại ngày 01/07/2023				
Tiền và tương đương tiền	6.957.166.242	-	-	6.957.166.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.399.209.224	7.089.725.495	-	171.488.934.719
Các khoản cho vay	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
	208.856.375.466	7.089.725.495	-	215.946.100.961

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay	830.006.068.388	6.335.000.000	-	836.341.068.388
Phải trả người bán, phải trả khác	139.711.514.228	2.358.313.943	-	142.069.828.171
Chi phí phải trả	9.578.592.746	-	-	9.578.592.746
	-	8.693.313.943	-	987.989.489.305
Tại ngày 01/07/2023				
Vay	623.674.682.951	2.735.000.000	-	626.409.682.951
Phải trả người bán, phải trả khác	134.739.991.827	31.088.313.943	-	165.828.305.770
Chi phí phải trả	1.747.708.819	-	-	1.747.708.819
	760.162.383.597	33.823.313.943	-	793.985.697.540

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.879.620.397.038	1.260.170.278.363

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.670.690.116.202)	(1.193.171.495.814)

37 . THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.386.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u> VND	<u>Ngoài nước</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.259.238.160.783	254.835.782.858	2.514.073.943.641
Tài sản bộ phận	2.900.566.231.676	32.796.605.819	2.933.362.837.495
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.879.398.728	-	12.879.398.728

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Công ty con
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
- Ông Lê Văn Tam	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	593.194.994.962	581.002.608.411
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	387.368.981.890	344.407.883.031
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	112.844.052.379	158.800.857.142
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	74.708.204.765	38.741.659.046
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	-	31.781.333.333
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	16.144.028.634	5.355.759.390
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	1.650.379.844	1.330.494.766
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	104.133.461	584.621.703
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	375.213.989	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, thuê dịch vụ	188.506.841.465	179.812.235.517
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	108.971.155.070	34.447.836.250
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	58.502.987.933	51.572.615.975
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	15.109.858.687	57.779.178.801
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	-	21.024.761.907
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	-	10.533.469.304
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	4.263.157.810	3.145.110.900
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	1.659.681.965	1.309.262.380

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn bằng tài sản cố định, khoản phải thu	-	38.721.571.971
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	-	38.721.571.971
Cho vay vốn lưu động	50.000.000.000	32.500.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	50.000.000.000	32.500.000.000
Nhận hoàn trả gốc vay	50.500.000.000	15.150.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	50.500.000.000	15.150.000.000
Lãi cho vay	1.424.809.414	798.939.177
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	1.424.809.414	798.939.177
Chiết khấu thanh toán	1.968.984.785	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	1.136.387.524	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	832.597.261	-
Chi phí tư vấn	1.201.396.410	1.141.718.385
- Ông Lê Văn Tam	1.201.396.410	1.141.718.385

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	1.202.936.410	1.144.238.224
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	870.342.051	816.373.077
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	685.382.228	638.706.115
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	123.000.000	122.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	135.000.000	120.000.000
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	654.085.469	631.909.103
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	528.990.250	490.757.247
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	532.212.063	509.936.885
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	506.052.823	452.232.329
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	472.725.151	471.161.922
Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	429.955.552	467.936.808
Ông Trần Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	316.491.136	344.081.769
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	162.779.003	282.869.923
		6.619.952.136	6.492.203.402

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

Y
 H
 H
 T
 O
 A
 C
 P. H
 T

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.



Hồ Thị Hậu
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 06 tháng 09 năm 2024



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc



Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính cho niên độ 2023/2024 kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty CP mía đường Lam Sơn đã được kiểm toán và được công bố trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính niên độ từ 01/07/2023-30/06/2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC RIÊNG*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch (tr đồng)	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.514.074	1.541.725	972.349	63,07
2	Giá vốn hàng bán	2.222.793	1.406.582	816.211	58,03
3	Lợi nhuận gộp	291.281	135.143	156.138	115,53
4	Chi phí tài chính	73.713	24.304	49.409	203,29
5	Chi phí bán hàng	50.767	47.227	3.540	7,5
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	62.149	40.703	21.446	52,69
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.529	23.141	67.388	291,2

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm nay tăng 63,07% so với cùng kỳ trong khi giá vốn hàng bán chỉ tăng 58,03% làm cho lợi nhuận gộp tăng 156.138 triệu đồng tương đương 115,53%.

Mặt khác, Lợi nhuận gộp tăng 156.138 triệu đồng nhưng tổng các chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý chỉ tăng 74.395 triệu đồng, cụ thể: chi phí tài chính tăng 203,29%, chi phí quản lý tăng 52,69% so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023/2024 tăng 67.388 triệu đồng tương ứng 291,2% so với cùng kỳ năm trước.

2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC HỢP NHẤT

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng giảm (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.692.398	1.807.631	884.767	48,9
2	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.350.287	1.627.320	722.967	44,4
3	Lợi nhuận gộp	342.111	180.311	161.800	89,7
4	Chi phí tài chính	54.473	30.739	23.734	77,2
5	Chi phí bán hàng	65.700	55.602	10.098	18,2
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.652	61.275	22.377	36,5
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	121.359	30.129	91.230	302,8

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023/2024 tăng 48,9% so với cùng kỳ năm trước; trong khi giá vốn hàng bán và dịch vụ chỉ tăng 44,4%; đã làm cho Lợi nhuận gộp năm 2023/2024 tăng 161.800 triệu đồng tương ứng tăng 89,7% so với cùng kỳ năm trước.

Mặt khác, Lợi nhuận gộp tăng 161.800 triệu đồng nhưng tổng các chi phí bao gồm chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí QLDN chỉ tăng 56.209 triệu đồng tương ứng tăng 38% so với cùng kỳ (Trong đó: Chi phí tài chính tăng 77,2%; Chi phí bán hàng tăng 18,2%; Chi phí QLDN tăng 36,5%). Dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023/2024 tăng 91.230 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



Lê Văn Phương